

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-XHNV ngày tháng 6 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng thông tin tuyển sinh).

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV).
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QHX.
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 336 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
 - Trang thông tin của Trường ĐHKHXH&NV:
 - + <https://ussh.vnu.edu.vn>
 - + <https://tuyensinh.ussh.edu.vn>
 - Trang mạng xã hội:
 - + <https://www.facebook.com/ussh.vnu>.
 - + <https://www.facebook.com/tuvantuyensinh.ussh/>
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh:
 - <https://ussh.vnu.edu.vn>
 - <https://tuyensinh.ussh.edu.vn>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.8583957- 0862.155.299 (liên hệ giờ hành chính).
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo
 - <https://ussh.vnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển:

- Người tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa bậc THPT theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

1.2 Điều kiện dự tuyển chung:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.3. Đối với từng ngành, từng phương thức tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có những quy định cụ thể.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN tuyển sinh theo 03 phương thức xét tuyển:

(1) Phương thức 1 (mã phương thức: **301**): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(2) Phương thức 2 (mã phương thức: **401**): Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) còn hiệu lực của Đại học Quốc gia Hà Nội;

(3) Phương thức 3 (mã phương thức: **100**): Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

(* Trường ĐHKHXH&NV cộng điểm khuyến khích với phương thức 401 và phương thức 100 với một số đối tượng quy định tại **mục 5.2**)

2.1 Phương thức 301: Xét tuyển thẳng theo và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (các môn đạt giải được xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định tại **Phụ lục 01** hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi do Hội đồng tuyển sinh quyết định) do Bộ GD&ĐT tổ chức và cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, đảm bảo khả năng theo học một số ngành phù hợp quy định tại **Phụ lục 02** và do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

d) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ, thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định (sau đây gọi chung là dân tộc thiểu số) tại **Phụ lục 02**.

e) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN;

f) Thí sinh là học sinh dự bị đại học dân tộc (DBDH) được các Trường đào tạo dự bị đại học dân tộc gửi hồ sơ về Trường ĐHKHXH&NV theo hướng dẫn và xét tuyển vào các ngành/CTĐT quy định tại **Phụ lục 02**.

2.2 Phương thức 401: Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) còn hiệu lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

Thí sinh có điểm thi HSA còn hạn sử dụng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí trên cổng đăng kí của Trường ĐHKHXH&NV (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

Thang điểm xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 150, sau đó quy về thang 30 theo công thức sẽ được Trường ĐHKHXH&NV công bố sau (thí sinh tham khảo Bảng quy đổi điểm trúng tuyển theo HSA về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024, link tra cứu: <https://vnu.edu.vn/home/>; <https://sfyippsu.manus.space/>) và cộng điểm khuyến khích (nếu có) và ưu tiên (nếu có) theo quy định.

Tổng điểm đạt được = Điểm HSA quy đổi về 30 + điểm khuyến khích

Tổng điểm đạt được cao nhất là 30 điểm

Điểm khuyến khích: xem chi tiết tại **mục 5.2**

Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực nếu có)

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước không được

cộng điểm ưu tiên khu vực);

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm khuyến khích})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng}$

2.3. Phương thức 100: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng kí xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (quy định tại **Phụ lục 03**) được quy đổi thành điểm thi môn ngoại ngữ trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (nếu có nguyện vọng). Bảng quy đổi điểm ngoại ngữ ở **Phụ lục 04** kèm theo.

Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đăng kí quy đổi phải còn hạn sử dụng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí trên cổng đăng kí của Trường ĐHKHXH&NV (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi) không quy đổi với các chứng chỉ có hình thức thi online.

Trường ĐHKHXH&NV sử dụng các tổ hợp xét tuyển vào các ngành cụ thể như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tổ hợp
01	QHX01	Báo chí	7320101	D01, D14, D15, D66
02	QHX02	Chính trị học	7310201	C00, D01, D14, D15, D66
03	QHX03	Công tác xã hội	7760101	D01, D14, D15, D66
04	QHX04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	72290a1	D01, D14, D15, D66
05	QHX05	Đông Nam Á học	7310620	D01, D14, D15, D66
06	QHX06	Đông phương học	7310608	D01, D04, D14, D15, D66
07	QHX07	Hán Nôm	7220104	C00, D01, D04, D14, D15, D66
08	QHX08	Hàn Quốc học	7310614	D01, D14, D15, DD2, D66
09	QHX09	Khoa học quản lý	7340401	D01, D14, D15, D66
10	QHX10	Lịch sử	7229010	C00, D01, D14, D15, D66
11	QHX11	Lưu trữ học	7320303	C00, D01, D14, D15, D66
12	QHX12	Ngôn ngữ học	7229020	C00, D01, D14, D15, D66
13	QHX13	Nhân học	7310302	C00, D01, D14, D15, D66
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	D01, D06
15	QHX15	Quan hệ công chúng	7320108	D01, D14, D15, D66
16	QHX16	Quản lý thông tin	7320205	D01, D14, D15, D66
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	D01, D14, D15, D66
18	QHX18	Quản trị khách sạn	7810201	D01, D14, D15, D66
19	QHX19	Quản trị văn phòng	7340406	D01, D14, D15, D66
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	D01, D14, D15, D66
21	QHX21	Tâm lý học	7310401	D01, D14, D15, D66
22	QHX22	Thông tin - Thư viện	7320201	D01, D14, D15, D66
23	QHX23	Tôn giáo học	7229009	C00, D01, D14, D15, D66
24	QHX24	Triết học	7229001	C00, D01, D14, D15, D66
25	QHX25	Văn hóa học	7229040	D01, D14, D15, D66
26	QHX26	Văn học	7229030	C00, D01, D14, D15, D66
27	QHX27	Việt Nam học	7310630	D01, D14, D15, D66
28	QHX28	Xã hội học	7310301	D01, D14, D15, D66

Môn thi/bài thi các tổ hợp xét tuyển:

- C00 - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	- D01 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh;
- D04 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Trung;	- D06 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Nhật;

- DD2 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Hàn; - D15 – Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí;	- D14 – Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử; - D66 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế Pháp luật (GDKTP).)
--	--

Tổng điểm đạt được = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + điểm khuyến khích.
Tổng điểm đạt được cao nhất là 30 điểm.

Điểm khuyến khích: xem chi tiết tại **mục 5.2**

Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + điểm ưu tiên (nếu có)

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực);

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm khuyến khích})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng}$

Tại Trường ĐHKHXH&NV, trong quá trình xét tuyển sẽ có độ chênh điểm giữa các tổ hợp xét tuyển. Trường ĐHKHXH&NV sẽ công bố khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT và phổ điểm thi.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào:

a. Đối với phương thức 100 và phương thức 401:

Trường ĐHKHXH&NV sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức 100 và phương thức 401 khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, phổ điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố công thức quy đổi chuẩn phương thức 401.

b. Đối với đối tượng DBĐH của phương thức 301:

- Thí sinh phải có điểm thi tốt nghiệp THPT đạt điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2024 do Trường ĐHKHXH&NV quy định với ngành tương ứng mà thí sinh đăng kí.

- Học lực THPT đạt từ loại Khá trở lên.

- Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 7.0 trở lên.

c. Đối với thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ, thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì tổng điểm 3 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2025 thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành đăng kí đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như đối với phương thức 100.

3.2 Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức

Điểm xét tuyển phương thức 401 được quy đổi về thang điểm 30 khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Trường ĐHKHXH&NV sẽ công bố công thức quy đổi về thang điểm 30.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
01	QHX01	Báo chí	7320101	Báo chí	160	PT 301, PT 401, PT 100
02	QHX02	Chính trị học	7310201	Chính trị học	60	PT 301, PT 401, PT 100
03	QHX03	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	65	PT 301, PT 401, PT 100
04	QHX04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	72290a1	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	50	PT 301, PT 401, PT 100
05	QHX05	Đông Nam Á học	7310620	Đông Nam Á học	50	PT 301, PT 401, PT 100
06	QHX06	Đông phương học	7310608	Đông phương học	100	PT 301, PT 401, PT 100
07	QHX07	Hán Nôm	7220104	Hán Nôm	30	PT 301, PT 401, PT 100
08	QHX08	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	60	PT 301, PT 401, PT 100
09	QHX09	Khoa học quản lý	7340401	Khoa học quản lý	130	PT 301, PT 401, PT 100
10	QHX10	Lịch sử	7229010	Lịch sử	80	PT 301, PT 401, PT 100
11	QHX11	Lưu trữ học	7320303	Lưu trữ học	50	PT 301, PT 401, PT 100
12	QHX12	Ngôn ngữ học	7229020	Ngôn ngữ học	80	PT 301, PT 401, PT 100
13	QHX13	Nhân học	7310302	Nhân học	60	PT 301, PT 401, PT 100
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học	50	PT 301, PT 401, PT 100
15	QHX15	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	200	PT 301, PT 401, PT 100
16	QHX16	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	110	PT 301, PT 401, PT 100
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	PT 301, PT 401, PT 100
18	QHX18	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	150	PT 301, PT 401, PT 100
19	QHX19	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	120	PT 301, PT 401, PT 100
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	180	PT 301, PT 401, PT 100
21	QHX21	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	200	PT 301, PT 401, PT 100
22	QHX22	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện	50	PT 301, PT 401, PT 100
23	QHX23	Tôn giáo học	7229009	Tôn giáo học	50	PT 301, PT 401, PT 100
24	QHX24	Triết học	7229001	Triết học	50	PT 301, PT 401, PT 100
25	QHX25	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học	55	PT 301, PT 401, PT 100
26	QHX26	Văn học	7229030	Văn học	120	PT 301, PT 401, PT 100
27	QHX27	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	70	PT 301, PT 401, PT 100
28	QHX28	Xã hội học	7310301	Xã hội học	70	PT 301, PT 401, PT 100

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Điều kiện phụ trong xét tuyển

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Điểm trúng tuyển được xét tuyển theo từng ngành.
- Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm cộng khuyến khích

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn *Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật* hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi do Hội đồng tuyển sinh xét) do Bộ GD&ĐT tổ chức và cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm 30/6/2025 (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng), thí sinh được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **3.0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.0** điểm.

b) Thí sinh đạt giải cuộc thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, cuộc thi học sinh giỏi bậc THPT, học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung, tiếng Nhật, thí sinh được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **2.5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **2.0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1.5** điểm.

Trường ĐHKHXH&NV không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG **hệ Giáo dục thường xuyên** cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).

c) Thí sinh đã tham gia Chương trình VNU 12+ được cộng điểm thưởng (thang 30 điểm), cụ thể:

Thí sinh được lựa chọn kết quả học tập của 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học, do ĐHQGHN công bố hàng năm đã tích lũy để tính GPA xác định điểm cộng, với mức điểm cộng như sau:

- GPA đạt loại xuất sắc được cộng **2.5** điểm;
- GPA đạt loại giỏi được cộng **2.0** điểm;
- GPA đạt loại khá được cộng **1.5** điểm.

d) Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT) được cộng điểm (thang điểm 30), cụ thể:

- SAT từ 1500-1600 được cộng **2.0** điểm
- SAT từ 1300-1499 được cộng **1.5** điểm
- SAT từ 1100-1299 được cộng **1.0** điểm

e) Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất.

5.3. Các thông tin khác:

Các thí sinh thuộc đối tượng tại **mục 2.1** sẽ được xác định đủ điều kiện trúng tuyển một

nguyện vọng cao nhất đối với từng phương thức (nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất).

a) Với thí sinh thuộc đối tượng thuộc mục 2.1 điểm b

- Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào một ngành/CTĐT vượt quá số chỉ tiêu quy định, Trường ĐHKHXH&NV sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các tiêu chí sau: (1) thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế hoặc Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; (2) thành tích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc cuộc thi Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia; (3) điểm trung bình chung 03 năm học bậc THPT.

** Thí sinh có thành tích tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế hoặc quốc gia phải là thành viên các đội tham dự do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định (chứ không phải các đội tuyển của các Sở GD&ĐT được Bộ GD&ĐT đồng ý).*

b) Với thí sinh thuộc đối tượng mục 2.1 điểm c

- Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu công bố, Trường ĐHKHXH&NV sẽ xét theo điểm trung bình chung 03 năm học bậc THPT từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

c) Với thí sinh thuộc đối tượng mục 2.1 điểm d

- Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu công bố, Trường ĐHKHXH&NV sẽ xét theo tổng điểm 3 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp của ngành đăng ký của thí sinh và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

d) Với thí sinh thuộc đối tượng mục 2.1 điểm f

- Trường hợp số lượng học sinh đăng ký vượt quá tỉ lệ chỉ tiêu dành cho học sinh DBĐH của mỗi ngành, Trường ĐHKHXH&NV sẽ xét theo tổng điểm 4 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của học sinh và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường ĐHKHXH&NV xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Với thí sinh thuộc phương thức 301: nộp hồ sơ đăng kí tới Trường ĐHKHXH&NV theo thông báo chi tiết của Trường ĐHKHXH&NV và trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Với thí sinh thuộc phương thức 401: nộp hồ sơ đăng kí trên hệ thống đăng kí của Trường ĐHKHXH&NV theo thông báo chi tiết của Trường ĐHKHXH&NV và đăng kí nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh nộp minh chứng để quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc để cộng điểm khuyến khích: nộp hồ sơ đăng kí trên hệ thống đăng kí của Trường ĐHKHXH&NV theo thông báo chi tiết của Trường ĐHKHXH&NV và đăng kí nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

7.1 Chính sách ưu tiên chung

Trường ĐHKHXH&NV áp dụng chính sách ưu tiên chung về khu vực và đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển quy định tại mục 2.1 của Thông tin tuyển sinh.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường ĐHKHXH&NV.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết với thí sinh

Trường ĐHKHXH&NV cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Về định hướng chuyên ngành (dự kiến)

a) *Ngành Đông phương học*: Chương trình đào tạo ngành Đông phương học gồm có 3 hướng chuyên ngành: Ấn Độ học, Thái Lan học và Trung Quốc học. Sau học kỳ đầu tiên, khoa Đông phương học sẽ thực hiện chia hướng chuyên ngành cho sinh viên năm thứ nhất ngành Đông phương học dựa trên nguyện vọng và kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ đầu tiên, ưu tiên các sinh viên có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ HSK và HSKK cấp độ 3 trở lên vào hướng chuyên ngành Trung Quốc học, chứng chỉ năng lực tiếng Thái vào hướng chuyên ngành Thái Lan học, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế vào hướng chuyên ngành Ấn Độ học.

b) *Các ngành/chương trình đào tạo khác*: Chia định hướng chuyên ngành cho sinh viên ở năm học thứ 4 (sinh viên lựa chọn hướng chuyên ngành theo nhu cầu chuyên môn của cá nhân và định hướng của đơn vị đào tạo):

TT	Tên ngành	Các định hướng chuyên ngành
1	Báo chí	- Báo chí; - Truyền thông số; - Quản trị truyền thông; - Quan hệ Công chúng - Quảng cáo; - Kinh tế báo chí
2	Chính trị học	- Quản trị Quốc gia; - Chính trị và Truyền thông; - Hồ Chí Minh học
3	Khoa học quản lý	- Quản lý nguồn nhân lực; - Quản lý sở hữu trí tuệ; - Quản lý Khoa học và Công nghệ; - Quản lý cấp cơ sở và chính sách xã hội; - Văn hóa và đạo đức quản lý; - Quản lý kinh tế
4	Lịch sử	- Lịch sử Việt Nam; - Lịch sử Thế giới; - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; - Lịch sử Văn hóa Việt Nam; - Khảo cổ học; - Lịch sử Đô thị.
5	Lưu trữ học	- Hành chính - Văn thư; - Văn thư - Lưu trữ số
6	Ngôn ngữ học	- Ngôn ngữ học; - Việt ngữ học cho người nước ngoài - Ngôn ngữ học trị liệu; - Ngôn ngữ và AI
7	Quản lý thông tin	- Quản trị và Sáng tạo nội dung số; - Quản trị dữ liệu và Khởi nghiệp số
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	- Quản trị lữ hành; - Quản trị sự kiện

TT	Tên ngành	Các định hướng chuyên ngành
		- Kinh tế du lịch
9	Quản trị văn phòng	- Quản trị văn phòng doanh nghiệp; - Công nghệ quản trị văn phòng
10	Quốc tế học	- Quan hệ quốc tế; - Châu Mỹ học; - Châu Âu học; - Nghiên cứu phát triển quốc tế.
11	Tâm lý học	- Tâm lý học xã hội; - Tâm lý học quản lý - kinh doanh; - Tâm lý học lâm sàng; - Tâm lý học tham vấn; - Tâm lý học phát triển.
12	Thông tin-Thư viện	- Thư viện số và Trí tuệ nhân tạo; - Nhân văn số và Dịch vụ tri thức số
13	Tôn giáo học	- Tín ngưỡng, tôn giáo; - Quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo
14	Văn hoá học	- Quản trị văn hóa; - Công nghiệp văn hóa; - Kinh tế di sản
15	Văn học	- Folklore và văn hóa đại chúng; - Văn học Việt Nam; - Văn học nước ngoài; - Lý luận Văn học - Nghệ thuật.

10.2. Đào tạo cùng lúc hai chương trình đào tạo (bằng kép)

- Sinh viên chính quy của Trường ĐHKHXH&NV có cơ hội học thêm một ngành thứ hai là một trong các ngành sau:

+ Các ngành của Trường ĐHKHXH&NV:

STT	Ngành	STT	Ngành	STT	Ngành
1	Báo chí	10	Lịch sử	19	Quản lý thông tin
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11	Văn hóa học	20	Thông tin - Thư viện
3	Chính trị học	12	Lưu trữ học	21	Triết học
4	Quan hệ công chúng	13	Quản trị văn phòng	22	Hán Nôm
5	Quản trị khách sạn	14	Nhân học	23	Văn học
6	Đông Nam Á học	15	Ngôn ngữ học	24	Việt Nam học
7	Đông phương học	16	Quốc tế học	25	Công tác xã hội
8	Hàn Quốc học	17	Tôn giáo học	26	Xã hội học
9	Khoa học quản lý	18	Tâm lý học		

+ Ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ Nhật, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;

+ Ngành Luật học của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN.

+ Ngành Sư phạm Ngữ văn (áp dụng với sinh viên ngành Văn học); ngành Sư phạm Lịch

sử (áp dụng với sinh viên ngành Lịch sử) của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN

- Sinh viên chính quy của các trường trong Đại học Quốc gia Hà Nội (Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Luật, Trường Quốc tế, Trường Đại học Giáo dục, Trường Khoa học Liên ngành và Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế) có cơ hội học thêm một ngành tại Trường ĐHKHXH&NV như sau:

STT	Ngành	STT		STT	Ngành
1	Báo chí	10	Lịch sử	19	Quản lý thông tin
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11	Văn hóa học	20	Thông tin - Thư viện
3	Chính trị học	12	Lưu trữ học	21	Triết học
4	Quan hệ công chúng	13	Quản trị văn phòng	22	Hán Nôm
5	Quản trị khách sạn	14	Nhân học	23	Văn học
6	Đông Nam Á học	15	Ngôn ngữ học	24	Việt Nam học
7	Đông phương học	16	Quốc tế học	25	Công tác xã hội
8	Hàn Quốc học	17	Tôn giáo học	26	Xã hội học
9	Khoa học quản lý	18	Tâm lý học		

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của cả hai ngành sẽ được nhận hai bằng cử nhân chính quy.

- Điều kiện để đăng ký học bằng kép:

+ Ngành học chính của chương trình đào tạo thứ hai phải khác ngành học chính của chương trình đào tạo thứ nhất;

+ Đã học ít nhất hai học kỳ của chương trình đào tạo thứ nhất;

+ Điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,5 trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh hoặc điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,0 trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

+ Sinh viên có đơn xin học thêm chương trình đào tạo thứ hai và trả học phí theo quy định của đơn vị đào tạo.

10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo dự kiến mức thu học phí khóa QH-2025-X cụ thể như sau:

TT	Mã trường	Tên ngành	Học phí năm học 2025-2026	Học phí các năm học tiếp theo của khóa học	Ghi chú
1	QHX	- Báo chí, - Tâm lý học, - Quốc tế học, - Quản trị khách sạn,	33.000.000 đồng	Tăng không quá 10% so với năm học trước.	Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ

		- Quan hệ công chúng, - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, - Nhật Bản học			thuật.
2	QHX	- Khoa học quản lý, - Đông phương học, - Quản lý thông tin, - Quản trị văn phòng, - Văn học, - Chính trị học, - Đông Nam Á học, - Ngôn ngữ học, - Việt Nam học, - Xã hội học, - Lịch sử, - Thông tin - Thư viện	27.500.000 đồng	Tăng không quá 10% so với năm học trước.	Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.
3	QHX	- Công tác xã hội, - Hàn Quốc học, - Hán Nôm, - Lưu trữ học, - Nhân học, - Tôn giáo học, - Triết học, - Văn hóa học, - Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	16.900.000 đồng	Áp dụng mức thu theo quy định của Nhà nước ban hành	Hiện nay thu Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ

(Thí sinh cập nhật thông tin học phí trên website: <https://tuyensinh.ussu.edu.vn>)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	QHX01	Báo chí	7320101	Báo chí		160	171		135	140		
					PT 100, A01			25.51			25.5	
					PT100, C00			29.03			28.5	
					PT 100, D01			26.07			26	
					PT 100, D78			26.97			26.5	
2	QHX02	Chính trị học	7310201	Chính trị học		60	63		65	61		
					PT 100, A01			24.6			23	
					PT 100, C00			27.98			26.25	
					PT 100, D01			25.35			24	
					PT 100, D04			24.95			24.7	
3	QHX03	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		65	72		65	60		
					PT 100, A01			24.39			23.75	
					PT 100, C00			27.94			26.3	
					PT 100, D01			25.3			24.8	
					PT 100, D04						24	
					PT 100, D78			26.01			25	
4	QHX04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	72290a1	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng		50	53					
					PT 100, D01			25.77				
					PT 100, D04			25.17				
					PT 100, D78			26.45				
					PT 100, C00			27.98				
						50	63		50	54		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
5	QHX05	Đông Nam Á học	7310620	Đông Nam Á học	PT 100, A01			23.48			22.75	
					PT 100, D01			24.64			24.75	
					PT 100, D78			24.75			25.1	
					PT 100, D14			25.29				
6	QHX06	Đông phương học	7310608	Đông phương học		100	102		65	72		
					PT100, C00			28.83			28.5	
					PT 100, D01			25.99			25.55	
					PT 100, D04			25.8			25.5	
					PT 100, D78			26.71			26.5	
7	QHX07	Hán Nôm	7220104	Hán Nôm		30	33		30	38		
					PT100, C00			28.26			25.75	
					PT 100, D01			25.05			24.15	
					PT 100, D04			25.8			25	
					PT 100, D78			25.96			24.5	
8	QHX08	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học		60	68		60	62		
					PT 100, A01			26.2			24.75	
					PT100, C00			29.05			28.25	
					PT 100, D01			26.3			26.25	
					PT 100, D78			27.13			26.5	
					PT 100, DD2			26.25			24.5	
9	QHX09	Khoa học quản lý	7340401	Khoa học quản lý		120	122		110	104		
					PT 100, A01			25.07			23.5	
					PT100, C00			28.58			27	
					PT 100, D01			25.41			25.25	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
					PT 100, D04						25.25	
					PT 100, D78			26.26			25.25	
10	QHX10	Lịch sử	7229010	Lịch sử		80	86		80	85		
					PT100, C00			28.37			27	
					PT 100, D01			25.01			24.25	
					PT 100, D04			25.02			23.4	
					PT 100, D78			26.38			24.47	
11	QHX11	Lưu trữ học	7320303	Lưu trữ học		50	43		55	53		
					PT 100, A01			24.49			22	
					PT100, C00			27.58			23.8	
					PT 100, D01			25.22			24	
					PT 100, D04			25.02			22.75	
12	QHX12	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học		80	79		65	60		
					PT100, C00			27.94			26.4	
					PT 100, D01			25.45			25.25	
					PT 100, D04			25.69			24.75	
					PT 100, D78			26.3			25.75	
13	QHX13	Nhân học	7310302	Nhân học		60	68		55	63		
					PT 100, A01			23.67			22	
					PT100, C00			27.43			25.25	
					PT 100, D01			24.93			24.15	
					PT 100, D04			24.75			22	
					PT 100, D78			25.39			24.2	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
14	QHX14	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học		50	54		50	48		
					PT 100, D01			25.75			25.5	
					PT 100, D06			25			24	
					PT 100, D78			26.43			25.75	
15	QHX15	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng		110	122		80	88		
					PT100, C00			29.1			28.78	
					PT 100, D01			26.45			26.75	
					PT 100, D04			26.4			26.2	
					PT 100, D78			27.36			27.5	
16	QHX16	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin		100	96		100	98		
					PT 100, A01			25.36			24.5	
					PT100, C00			28.37			26.8	
					PT 100, D01			25.83			25.25	
					PT 100, D78			26.36			25	
17	QHX17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		120	128		80	84		
					PT 100, A01			25.61			25.5	
					PT 100, D01			25.99			26	
					PT 100, D78			26.74			26.4	
18	QHX18	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn		100	103		100	88		
					PT 100, D04			25.46			25	
					PT 100, D01			25.71			25.5	
					PT 100, D78			26.38			25.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
19	QHX19	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng		90	97		85	86		
					PT 100, A01			25.5			25	
					PT100, C00			28.6			27	
					PT 100, D01			25.73			25.25	
					PT 100, D04			25.57			25.5	
					PT 100, D78			26.52			25.75	
20	QHX20	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học		150	162		115	117		
					PT 100, A01			24.68			24	
					PT100, C00			28.55			27.7	
					PT 100, D01			25.33			25.4	
					PT 100, D04						25.25	
					PT 100, D78			26.18			25.75	
21	QHX21	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học		160	157		115	146		
					PT 100, A01			26.47			27	
					PT100, C00			28.6			28	
					PT 100, D01			26.18			27	
					PT 100, D04						25.5	
					PT 100, D78			26.71			27.25	
21	QHX22	Thông tin - Thư viện		Thông tin - Thư viện		50	59		50	51		
					PT 100, A01						23	
					PT100, C00			27.38			25	
					PT 100, D01			24.82			23.8	
					PT 100, D78			25.55			24.25	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
23	QHX23	Tôn giáo học	7229009	Tôn giáo học		60	53		50	46		
					PT 100, A01			22.95			22	
					PT100, C00			26.73			25	
					PT 100, D01			24.49			23.5	
					PT 100, D04			24.75			22.6	
					PT 100, D78			24.78			23.5	
24	QHX24	Triết học	7229001	Triết học		50	47		50	40		
					PT 100, A01						22.5	
					PT100, C00			27.58			25.3	
					PT 100, D01			25.02			24	
					PT 100, D04			24.3			23.4	
					PT 100, D78			25.54			24.5	
25	QHX25	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học		55	67		55	64		
					PT100, C00			27.9			26.3	
					PT 100, D01			25.26			24.6	
					PT 100, D04			25.31			23.5	
					PT 100, D78			26.13			24.6	
26	QHX26	Văn học	7229030	Văn học		100	108		90	77		
					PT100, C00			28.31			26.8	
					PT 100, D01			25.99			25.75	
					PT 100, D04			25.3			24.5	
					PT 100, D78			26.82			25.75	
						70	84		70	69		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
27	QHX27	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	PT100, C00			27.75			26	
					PT 100, D01			24.97			24.5	
					PT 100, D04			25.29			23	
					PT 100, D78			25.68			24.75	
28	QHX28	Xã hội học	7310301	Xã hội học		70	76		75	69		
					PT 100, A01			25.2			24	
					PT100, C00			28.25			26.5	
					PT 100, D01			25.65			25.2	
					PT 100, D04						24	
					PT 100, D78			26.34			25.7	

(*) *Thang điểm xét tuyển: thang 30*

Tham khảo điểm trúng tuyển các năm khác tại website: <https://tuyensinh.ussh.edu.vn>

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Phạm Thị Nguyệt

Điện thoại: 0862155299

Email: tuyensinh@ussh.edu.vn

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị đào tạo (để biết);
- Lưu: VT, ĐT.

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục 1

**DANH MỤC CÁC MÔN/LĨNH VỰC ĐẠT GIẢI ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
XÉT TUYỂN THẲNG ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**
(ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-XHNV ngày tháng 6 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên ngành	Mã ngành xét tuyển	Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT cử							Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia và quốc tế do Bộ GD&ĐT cử đi thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	Chỉ tiêu
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Nhật		
01	Báo chí	QHX01	X	X	X		X	X			10
02	Chính trị học	QHX02	X	X	X		X	X		X	05
03	Công tác xã hội	QHX03	X	X	X		X	X			05
04	Điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	QHX04	X	X	X		X	X			05
05	Đông Nam Á học	QHX05	X	X	X		X	X		X	05
06	Đông phương học	QHX06	X	X	X	X	X	X		X	10
07	Hán Nôm	QHX07	X	X	X	X	X	X			05
08	Hàn Quốc học	QHX08	X	X	X		X	X		X	05
09	Khoa học quản lý	QHX09	X	X	X		X	X			10
10	Lịch sử	QHX10	X	X	X		X	X			10
11	Lưu trữ học	QHX11	X	X	X		X	X			05
12	Ngôn ngữ học	QHX12	X	X	X		X	X			05
13	Nhân học	QHX13	X	X	X		X	X		X	05
14	Nhật Bản học	QHX14	X	X	X				X	X	05
15	Quan hệ công chúng	QHX15	X	X	X		X	X			10
16	Quản lý thông tin	QHX16	X	X	X		X	X			10

TT	Tên ngành	Mã ngành xét tuyển	Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT cử							Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia và quốc tế do Bộ GD&ĐT cử đi thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	Chỉ tiêu
			Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Nhật		
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	QHX17	X	X	X		X	X			10
18	Quản trị khách sạn	QHX18	X	X	X		X	X			10
19	Quản trị văn phòng	QHX19	X	X	X		X	X			10
20	Quốc tế học	QHX20	X	X	X		X	X		X	10
21	Tâm lý học	QHX21	X	X	X		X	X		X	10
22	Thông tin - Thư viện	QHX22	X	X	X		X	X			05
23	Tôn giáo học	QHX23	X	X	X		X	X			05
24	Triết học	QHX24	X	X	X		X	X			05
25	Văn hóa học	QHX25	X	X	X		X	X			05
26	Văn học	QHX26	X	X	X		X	X			10
27	Việt Nam học	QHX27	X	X	X		X	X		X	05
28	Xã hội học	QHX28	X	X	X		X	X		X	05

**CHỈ TIÊU VÀ ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN
VỚI ĐỐI TƯỢNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐỐI TƯỢNG DÂN TỘC THIỂU SỐ,
ĐỐI TƯỢNG HỌC SINH KHUYẾT TẬT NẶNG**

(ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-XHNV ngày tháng 6 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Mã ngành	Tên ngành học	Chỉ tiêu		
			Dự bị đại học	Đối tượng dân tộc thiểu số	Đối tượng học sinh khuyết tật nặng
1	QHX02	Chính trị học	02	01	01
2	QHX03	Công tác xã hội	02	01	02
3	QHX10	Lịch sử	02	01	01
4	QHX11	Lưu trữ học	02	01	01
5	QHX12	Ngôn ngữ học	02	01	01
6	QHX13	Nhân học	02	01	01
7	QHX22	Thông tin - Thư viện	02	01	01
8	QHX23	Tôn giáo học	02	01	01
9	QHX24	Triết học	02	01	01

(ấn định 09 ngành)

**CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG
TRONG QUY ĐỊNH NGOẠI NGỮ NĂM 2025**

*(ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-XHNV ngày tháng 6 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS Academic 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

() Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK II (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật); điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (theo thang điểm 10) và đối với chứng chỉ tiếng Trung điểm tối thiểu của đồng thời HSK là 180 và HSKK là 60 ;*

- Trường ĐHKHXH&NV không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online/home edition.

Phụ lục 4

**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH VÀ
CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 10**
(ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-XHNV ngày tháng 6 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tiếng Anh		Tiếng Trung		Tiếng Nhật JLPT	Tiếng Hàn TOPIK II	Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	<i>IELTS Academic</i>	<i>TOEFL iBT</i>	<i>HSK</i>	<i>HSKK</i>			
1	5.5	72-78	Cấp 4 (180-220)	Cấp 4	N3 (95-124)	Cấp 4 (150-163)	8,50
2	6.0	79-87	Cấp 4 (221-260)	Cấp 4	N3 (125-154)	Cấp 4 (164-176)	9,00
3	6.5	88-95	Cấp 4 (261-300)	Cấp 4	N3 (155-180)	Cấp 4 (177-189)	9,50
4	7.0-9.0	96-120	Cấp 5, Cấp 6	Cấp 5, Cấp 6	N2, N1	Cấp 5, Cấp 6	10,00